



TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH HÀ TĨNH

DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT

MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ THUẾ NĂM 2018

(Tài liệu phục vụ Hội nghị)



Hà Tĩnh, tháng 10 năm 2018

LỜI GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, cùng với việc hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều chính sách thuế đã được cải cách, đổi mới mạnh mẽ, được cộng đồng doanh nghiệp, nhiều tổ chức quốc tế ghi nhận. Những đổi mới này tiếp tục được duy trì và thực hiện trong thời gian tới nhằm không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

Để tiếp tục thực hiện đầy đủ, nghiêm túc công tác cải cách hành chính, giảm thiểu phiền hà, tăng sự hài lòng cho Người nộp thuế trên địa bàn toàn tỉnh; đồng thời hỗ trợ tối đa cho doanh nghiệp những thông tin liên quan đến chính sách pháp luật thuế mới từ đó kịp thời tiếp cận và thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, Cục Thuế tỉnh Hà Tĩnh tổng hợp biên soạn Ấn phẩm với chuyên đề: “Doanh nghiệp cần biết: Một số ưu đãi về chính sách thuế năm 2018”.

Ấn phẩm được biên soạn dưới hình thức tổng hợp các ưu đãi trong chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất, các chính sách khuyến khích xã hội hóa, những lưu ý về quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp và lưu ý trong sử dụng hóa đơn, hóa đơn điện tử để các tổ chức, cá nhân có liên quan tiếp cận một cách dễ hiểu nhất. Mặc dù có nhiều cố gắng trong quá trình biên soạn song vẫn còn những hạn chế nhất định. Mọi sự đóng góp ý kiến xin gửi về Cục Thuế Hà Tĩnh qua địa chỉ: cucthuehatinh@gdt.gov.vn.

“Cục Thuế Hà Tĩnh luôn coi trọng và gìn giữ các giá trị: Minh bạch - Chuyên nghiệp - Liêm chính - Đổi mới; tận tâm với sự nghiệp thuế và mong đợi các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng chính sách, pháp luật thuế, luôn là người bạn đồng hành, cùng chung tay xây dựng quê hương Hà Tĩnh ngày càng giàu mạnh, văn minh”

Trân trọng!

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
PHẦN I	5
MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ THUẾ	5
A. DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ	5
B. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ THUẾ	5
I. MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (SDD)	5
II. MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT, THUÊ MẶT NƯỚC	6
III. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA	8
IV. CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA THEO ĐỊA PHƯƠNG	9
V. CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	9
PHẦN II	20
MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý KHI KÊ KHAI	20
VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ	20
I. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý VỀ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG.....	20
II. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN	26
III. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	33
IV. MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ	47
PHẦN III	49
MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG HÓA ĐƠN	49
VÀ NỘI DUNG MỚI VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ.....	49
I. Một số giải pháp phòng ngừa khi sử dụng hóa đơn.....	49
II. Các nội dung doanh nghiệp cần thực hiện	52
III. Một số nội dung quan trọng về hóa đơn điện tử theo Nghị định 119/2018/NĐ- CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ.....	55

PHẦN I
MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

A. DANH MỤC ĐỊA BÀN ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ
(Ban hành kèm theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP
ngày 12/11/2015 của Chính phủ)

TỈNH HÀ TĨNH:

- Địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn gồm: **các huyện Hương Khê, Hương Sơn, Vũ Quang, Lộc Hà, Kỳ Anh.**

(KKT, KCN cao ưu đãi tương đương với địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn);

- Địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn gồm: **các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Thạch Hà, Cẩm Xuyên, Can Lộc.**

(KCN, KCX thành lập theo Quyết định của Chính phủ ưu đãi tương đương địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn);

B. MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI VỀ THUẾ

I. MIỄN, GIẢM TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT (SDĐ)

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ 01/7/2014);

- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành từ 15/11/2016).

Loại dự án	Miễn, giảm tiền SDĐ
Tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền SDĐ thông qua hình thức đấu giá quyền SDĐ.	Tiền SDĐ phải nộp là số tiền trúng đấu giá.
Tổ chức kinh tế chuyển từ đất NN, đất phi NN được giao không thu tiền SDĐ sang đất ở; chuyển từ đất NN, đất phi NN được giao không thu tiền SDĐ sang đất nghĩa trang, nghĩa địa.	Thu 100% tiền SDĐ theo giá của loại đất sau khi chuyển mục đích.
Hộ gia đình, cá nhân chuyển từ đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở thuộc khu dân cư sang đất ở; chuyển từ đất có nguồn gốc là đất vườn, ao gắn liền nhà ở nhưng người SDĐ tách ra để chuyển quyền hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính từ trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng sang đất ở.	Thu tiền SDĐ bằng 50% chênh lệch giữa tiền SDĐ tính theo giá đất ở với tiền SDĐ tính theo giá đất NN tại thời điểm có quyết định chuyển mục đích.

<p>- NN cho thuê đất để đầu tư XD, KD kết cấu hạ tầng khu CN, cụm CN, KCX, khu KT, khu công nghệ cao được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.</p>	
<p>NN cho thuê đất để đầu tư XD, KD kết cấu hạ tầng khu CN, cụm CN, KCX, khu KT, khu công nghệ cao được miễn tiền thuê đất sau thời gian được miễn tiền thuê đất của thời gian xây dựng cơ bản nếu đầu tư tại địa bàn cấp huyện thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.</p>	<p>15 năm</p>
<p>Dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.</p>	<p>Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước</p>
<p>Dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư; tại cơ sở SXKD mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch, di dời do ô nhiễm môi trường.</p>	<p>03 năm</p>
<p>Dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.</p>	<p>07 năm</p>
<p>Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư; dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.</p>	<p>11 năm</p>
<p>Dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn; dự án thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn.</p>	<p>15 năm</p>
<p>Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích SX nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại từ 40% trở lên.</p>	<p>Miễn tiền thuê đối với năm bị thiệt hại</p>

IV. CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM TIỀN THUÊ ĐẤT ĐỐI VỚI LĨNH VỰC KHUYẾN KHÍCH XÃ HỘI HÓA THEO ĐỊA PHƯƠNG

- Theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP giao cho UBND tỉnh căn cứ điều kiện thực tế địa phương quy định chế độ miễn, giảm tiền thuê đất để thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 53/2015/QĐ-UBND ngày 15/10/2015.

V. CHÍNH SÁCH VỀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)

1. Chính sách ưu đãi Thuế TNDN (chung)

- Theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Nghị định 12/2015/NĐ-CP của Chính phủ.

1.1. Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN

Loại dự án	Thuế suất ưu đãi, thời gian ưu đãi	
	Thuế suất	Thời gian
DN thành lập mới thuộc địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	10%	15 năm
DN thành lập mới đầu tư tại khu KT, khu CN cao	10%	15 năm
DN thành lập mới thuộc lĩnh vực CN cao; nghiên cứu KH & phát triển CN; SX sản phẩm phần mềm; đầu tư phát triển nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước; cầu, đường bộ, đường sắt; cảng hàng không; cảng biển, cảng sông; sân bay, nhà ga và cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng khác.	10%	15 năm
Dự án đầu tư mới thuộc lĩnh vực SX thép cao cấp; SX sản phẩm tiết kiệm năng lượng; SX máy móc, thiết bị phục vụ cho SX nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; SX thiết bị tưới tiêu; SX, tinh chế thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản; phát triển ngành nghề truyền thống (bao gồm xây dựng và phát triển các ngành nghề truyền thống về SX hàng thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản thực phẩm, các sản phẩm văn hóa) và DN thành lập mới thuộc địa bàn KT-XH khó khăn	17%	10 năm
Thu nhập có được từ hoạt động thuộc lĩnh vực Xã hội hóa và Bảo vệ môi trường; hoạt động xuất bản theo quy định của Luật Xuất bản. Thu nhập từ: trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng; trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn KT-XH khó khăn; Nuôi trồng lâm sản ở địa bàn KT-XH khó khăn; SX, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi; SX, khai thác và tinh chế muối; Đầu tư bảo quản nông sản sau thu hoạch, bảo quản nông, thủy sản và thực phẩm.	10%	Suốt thời gian hoạt động

2.2. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế TNDN

Loại dự án	Thời gian miễn, giảm thuế TNDN	
	Miễn	Giảm
Doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới từ dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thực hiện tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.	4 năm	50% trong 09 năm tiếp theo
Doanh nghiệp, hợp tác xã thành lập mới từ dự án đầu tư hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường thực hiện tại địa bàn không thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn.	4 năm	50% trong 05 năm tiếp theo

2.3. Ưu đãi về tiền SDD đất, tiền thuê đất

Loại dự án	Miễn, giảm tiền SDD, tiền thuê đất
Tại mục I phần A Danh mục đặc biệt ưu đãi, hỗ trợ kèm theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP	Miễn tiền SDD, tiền thuê đất
Tại mục I phần B Danh mục ưu đãi, hỗ trợ kèm theo Nghị định số 04/2009/NĐ-CP	Giảm 50% tiền SDD, tiền thuê đất và được chậm nộp tiền SDD, tiền thuê đất nhưng thời gian chậm nộp tối đa không quá 05 năm, kể từ ngày được giao đất.

3. Chính sách khuyến khích đầu tư và quản lý, khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn

- Theo Quyết định số 131/2009/QĐ-TTg ngày 02/11/2009 của Chính phủ.

3.1. Ưu đãi về thuế TNDN

Loại dự án	Miễn giảm thuế TNDN
Các tổ chức, cá nhân có thu nhập từ hoạt động quản lý, khai thác các dự án, công trình cấp nước sạch nông thôn	Áp dụng các ưu đãi về thuế TNDN theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 và Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 của Chính phủ.

3.2. Ưu đãi về thuê đất

Loại dự án	Miễn tiền thuê đất
Các dự án, công trình cấp nước sạch nông thôn phục vụ cho cộng đồng	Được nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất.

Dự án nông nghiệp nhỏ và vừa mới thành lập	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước trong 05 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động và giảm 50% tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 10 năm tiếp theo.
--	---

5. Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản

- Theo Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg ngày 02/12/2011 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010).

5.1. Ưu đãi về thuế suất TNDN

Loại dự án	Thuế suất ưu đãi, thời gian ưu đãi	
	Thuế suất ưu đãi	Thời gian ưu đãi
Doanh nghiệp thành lập mới thực hiện dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, kho lạnh bảo quản rau quả, thủy sản kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch tại địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn (kể từ ngày 01/01/2016 trở đi thì áp dụng thuế 17%).	20% (17%)	10 năm
Doanh nghiệp thành lập mới thực hiện dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, kho lạnh bảo quản rau quả, thủy sản kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch tại địa bàn có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.	10%	15 năm

5.2. Ưu đãi về thời gian miễn, giảm thuế TNDN

Loại dự án	Thời gian miễn, giảm thuế TNDN	
	Miễn	Giảm
Doanh nghiệp thành lập mới thực hiện dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, kho lạnh bảo quản rau quả, thủy sản kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch tại địa bàn có điều kiện KTXH khó khăn.	2 năm	50% trong 04 năm tiếp theo
Doanh nghiệp thành lập mới thực hiện dự án xây dựng kho dự trữ 4 triệu tấn lúa, kho lạnh bảo quản rau quả, thủy sản kho tạm trữ cà phê theo quy hoạch tại địa bàn có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn.	4 năm	50% trong 09 năm tiếp theo

7.2. Thời gian miễn, giảm thuế TNDN

Loại dự án	Thời gian miễn, giảm thuế TNDN	
	Miễn	Giảm
Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghệ cao	04 năm	50% trong 09 năm tiếp theo
Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới, bao gồm: nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao; ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định Luật công nghệ cao; đầu tư xây dựng - kinh doanh cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	04 năm	50% trong 09 năm tiếp theo
Thu nhập của DN công nghệ cao, DN nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao.	04 năm	50% trong 09 năm tiếp theo

7.3. Ưu đãi về thuế suất thuế GTGT

- Áp dụng thuế suất 5% đối với dịch vụ khoa học, công nghệ theo quy định của Luật khoa học và công nghệ.

7.4. Thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đầu tư mạo hiểm cho phát triển công nghệ cao; ứng dụng, nghiên cứu và phát triển công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao... thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư.

Loại dự án	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước
Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư tại địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.	Cho cả thời hạn thuê

8.2. Thời gian miễn, giảm thuế TNDN

Loại dự án	Thời gian miễn, giảm thuế TNDN	
	Miễn	Giảm
Thu nhập của DN từ thực hiện dự án đầu tư mới sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho công nghệ cao theo quy định của Luật công nghệ cao; Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho sản xuất sản phẩm các ngành: dệt - may; da - giày; điện tử - tin học; sản xuất lắp ráp ô tô; cơ khí chế tạo mà các sản phẩm này tính đến ngày 01/01/2015 trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng phải đáp ứng được tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (EU) hoặc tương đương	04 năm	50% trong 09 năm tiếp theo

8.3. Thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;

- Chính sách ưu đãi miễn, giảm tiền thuê đất đối với lĩnh vực, ngành nghề ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Điều 3 Nghị định 135/2016/NĐ-CP).

9. Chính sách đối với lĩnh vực khuyến nông, sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản

- Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND ngày 15/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh;

- Quyết định 18/2017/QĐ-UBND ngày 05/5/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh ban hành quyết định hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 32/2016/NQ-HĐND.

9.1. Ưu đãi về thuế suất thuế TNDN

Loại dự án	Thuế suất ưu đãi, thời gian ưu đãi	
	Thuế suất ưu đãi	Thời gian ưu đãi
Thu nhập của DN từ: trồng trọt, chăm sóc, bảo vệ rừng; thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện KT-XH khó khăn; nuôi trồng lâm sản ở địa bàn có	10%	Suốt thời gian hoạt động

9.4. Thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

- Tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 quy định trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ và phát triển rừng, nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông lâm, thủy sản; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản;... thuộc danh mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư;

- Tại Khoản 8, Điều 19 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định việc miễn tiền thuê đất đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo quy định của Chính phủ về ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp, nông thôn;

- Tại Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đã có quy định cụ thể về chính sách miễn giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, thuê mặt nước.

9.5. Miễn, giảm tiền SDD

Loại dự án	Miễn, giảm tiền sử dụng đất
Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được nhà nước giao đất.	Miễn tiền sử dụng đất
Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được nhà nước giao đất.	Giảm 70%
Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được nhà nước giao đất.	Giảm 50%

9.6. Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

Loại dự án	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước
Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước.	Được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định.
Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.
Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu.
Dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư	Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu.

10. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

(Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14, có hiệu lực ngày 01/01/2018)

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

Nhà đầu tư cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn đối với thu nhập từ khoản đầu tư vào doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp./.

27/2/2015 thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã ở khâu kinh doanh thương mại thì không phải kê khai tính nộp thuế GTGT theo hướng dẫn tại khoản 5, Điều 5 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính;

+ Sản phẩm đã qua chế biến hoặc chưa qua chế biến như bã, khô dầu các loại, bột cá, bột xương, bột tôm, cám (đã qua chế biến) làm thức ăn chăn nuôi;

+ Các loại thức ăn khác dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản và vật nuôi khác, các chất phụ gia thức ăn chăn nuôi (như premix, hoạt chất và chất mang) thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Nghị định số 08/2010/NĐ-CP ngày 05/02/2010 của Chính phủ về quản lý thức ăn chăn nuôi và khoản 2, khoản 3, Điều 1 Thông tư số 50/2014/TT-BNNPTNT ngày 24/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mặt hàng bã hèm bia theo Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi, gia súc, gia cầm nhập khẩu ban hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 25/06/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có số thứ tự 450: mặt hàng bã bia nên thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

(Văn bản số 15771/BTC-CST ngày 04/10/2016 của Bộ Tài chính về chính sách thuế GTGT đối với mặt hàng bã hèm bia)

Trường hợp những sản phẩm được dùng làm thức ăn chăn nuôi hoặc làm nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi (ngoài các sản phẩm nêu trên) và chưa được quy định cụ thể tại Danh mục tạm thời thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được phép lưu hành tại Việt Nam đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được hướng dẫn.

d. Về thuế GTGT đối với sản phẩm củi trấu quy định tại văn bản số 8556/BTC-TCT ngày 23/06/2016 của Bộ Tài chính:

Trường hợp tổ chức, cá nhân bán sản phẩm củi trấu, trấu ép, trấu viên do tổ chức, cá nhân tự sản xuất từ nguyên liệu là trấu mua từ các tổ chức, cá nhân khác thì sản phẩm củi trấu, trấu ép, trấu viên là các sản phẩm trồng trọt mới qua sơ chế thông thường hoặc chưa chế biến thành các sản phẩm khác thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn thuế GTGT.

e. Về thuế GTGT đối với sản phẩm nghêu nguyên con thành phẩm, nghêu thít thành phẩm quy định tại văn bản số 3515/TCT-CS ngày 08/08/2016 của Tổng cục Thuế:

Quy trình sản xuất nghêu nguyên con thành phẩm: Nguyên liệu nghêu → rửa sạch → đóng gói vào bao PA hoặc PE → hấp chín cấp đông → nhập nghêu nguyên con thành phẩm và bảo quản trong kho lạnh → xuất hàng.

Quy trình sản xuất nghêu thít thành phẩm: Nguyên liệu nghêu rửa sạch →

của Bộ Tài chính về thuế GTGT thì:

Tổ chức, doanh nghiệp nhận được khoản thù lao từ các cơ quan Nhà nước do thực hiện thu hộ, chi hộ cho các cơ quan Nhà nước thì khoản thù lao này thuộc trường hợp không tính và kê khai nộp thuế GTGT.

Các khoản thù lao thực hiện thu hộ, chi hộ cho các cơ quan Nhà nước là các khoản thù lao nhận được từ các hoạt động: thu hộ bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế tự nguyện cho cơ quan bảo hiểm xã hội; chi trợ cấp ưu đãi cho người có công, trợ cấp khác cho Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; thu thuế của hộ cá nhân cho cơ quan thuế và các khoản thu hộ, chi hộ khác cho cơ quan Nhà nước.

Thông tư số 193/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành từ ngày 10/01/2016 và áp dụng cho các trường hợp tổ chức, doanh nghiệp nhận được khoản thù lao từ các cơ quan Nhà nước do thực hiện thu hộ, chi hộ cho các cơ quan Nhà nước trước ngày Thông tư số 193/2015/TT-BTC có hiệu lực thi hành.

3. Giá tính thuế GTGT

a. Giá tính thuế GTGT đối với khoản chiết khấu thương mại theo hợp đồng kinh tế được ký giữa 2 bên mua bán

Căn cứ văn bản số 5408/TCT-CS ngày 16/12/2015 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT đối với khoản chiết khấu thương mại.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện chiết khấu thương mại cho khách hàng căn cứ vào doanh số bán hàng đạt mức nhất định theo hợp đồng kinh tế được ký giữa 2 bên thì giá tính thuế GTGT là giá bán đã chiết khấu thương mại, việc lập hóa đơn được thực hiện theo hướng dẫn tại điểm 22, Điều 7 Thông tư số 219/2013/TT-BTC và điểm 2.5, Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

b. Giá tính thuế GTGT đối với nhận tiền hỗ trợ cước vận chuyển

Căn cứ văn bản số 208/TCT-DNL ngày 17/01/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế GTGT đối với khoản tiền hỗ trợ cước phí vận chuyển.

Trường hợp cơ sở kinh doanh hỗ trợ cước phí vận chuyển cho các đại lý là nhà phân phối nhằm đẩy mạnh việc tiêu thụ sản phẩm thì khi nhận tiền các đại lý phải lập hóa đơn GTGT kê khai nộp thuế thuế GTGT theo quy định.

c. Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả mua ngoài hoặc do cơ sở kinh doanh tự sản xuất) dùng để trao đổi, biếu, tặng, cho, trả thay lương, là giá tính thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này

d. Giá tính thuế đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng nội bộ.

Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cơ sở kinh doanh xuất hoặc cung ứng sử dụng cho tiêu dùng phục vụ hoạt động kinh doanh (tiêu dùng nội bộ), là giá tính thuế GTGT của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời

thì không phải kê khai, nộp thuế GTGT. Trường hợp nếu phát sinh bán hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT (ví dụ: thanh lý tài sản,..) thì người nộp thuế sử dụng hóa đơn của cơ quan thuế và nộp thuế theo quy định.

- Người nộp thuế thành lập mới từ dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) thì lập hồ sơ khai thuế GTGT của dự án đầu tư là tờ khai thuế giá trị gia tăng mẫu số 02/GTGT ban hành kèm theo Thông tư số 156/2013/TT-BTC;

- Người nộp thuế thành lập mới từ dự án đầu tư khi nhận bàn giao số thuế GTGT từ chủ dự án đầu tư thì kê khai vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai 01/GTGT của kỳ tính thuế nhận bàn giao;

Người nộp thuế thành lập mới từ dự án đầu tư đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết của dự án đầu tư thì kê khai số thuế GTGT chưa được khấu trừ hết của dự án đầu tư vào chỉ tiêu “Điều chỉnh tăng số thuế GTGT còn được khấu trừ của các kỳ trước” trên tờ khai 01/GTGT của kỳ tính thuế bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Người nộp thuế đang hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (kê khai tờ khai 01/GTGT) có dự án đầu tư (trừ dự án đầu tư xây dựng nhà để bán) thì lập hồ sơ khai thuế riêng cho dự án đầu tư (kê khai tờ khai 02/GTGT) và phải bù trừ số thuế giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư với thuế giá trị gia tăng của hoạt động sản xuất kinh doanh đang thực hiện, số thuế GTGT được kết chuyển của dự án đầu tư tối đa bằng số thuế GTGT phải nộp của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của cơ sở kinh doanh;

Trường hợp cơ sở kinh doanh có quyết định thành lập các Ban Quản lý dự án hoặc chi nhánh đóng tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thay mặt Người nộp thuế trực tiếp quản lý một hoặc nhiều dự án đầu tư tại nhiều địa phương; Ban Quản lý dự án, chi nhánh có con dấu theo quy định của pháp luật, lưu giữ sổ sách chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, có tài khoản gửi tại ngân hàng, đã đăng ký thuế và được cấp mã số thuế thì Ban Quản lý dự án, chi nhánh phải lập hồ sơ khai thuế, hoàn thuế riêng với cơ quan thuế địa phương nơi đăng ký thuế. Khi dự án đầu tư để thành lập doanh nghiệp đã hoàn thành và hoàn tất các thủ tục về đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế, cơ sở kinh doanh là chủ dự án đầu tư phải tổng hợp số thuế giá trị gia tăng phát sinh, số thuế giá trị gia tăng đã hoàn, số thuế giá trị gia tăng chưa được hoàn của dự án để bàn giao cho doanh nghiệp mới thành lập để doanh nghiệp mới thực hiện kê khai, nộp thuế.

- Trường hợp Người nộp thuế có thành lập Chi nhánh khác tỉnh/thành phố với trụ sở chính để thực hiện dự án đầu tư nhưng không giao Chi nhánh quản lý dự án đầu tư; Chi nhánh hạch toán phụ thuộc, không có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng,

- Cá nhân được người sử dụng lao động mua bảo hiểm nhân thọ (trừ bảo hiểm hưu trí tự nguyện), bảo hiểm không bắt buộc khác có tích lũy về phí bảo hiểm mà người sử dụng lao động hoặc doanh nghiệp bảo hiểm đã khấu trừ thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ 10% trên khoản tiền phí bảo hiểm tương ứng với phần người sử dụng lao động mua hoặc đóng góp cho người lao động theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 14 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính thì không phải quyết toán thuế đối với phần thu nhập này.

1.2. Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công

- Tổ chức trả thu nhập từ tiền lương, tiền công không phân biệt có phát sinh khấu trừ thuế hay không phát sinh khấu trừ thuế có trách nhiệm khai quyết toán thuế và quyết toán thuế thay cho cá nhân có uỷ quyền. Trường hợp tổ chức không phát sinh trả thu nhập từ tiền lương, tiền công trong năm 2016 thì không phải khai quyết toán thuế TNCN;

- Tổ chức trả thu nhập chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì phải quyết toán thuế đối với số thuế thu nhập cá nhân đã khấu trừ chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, giải thể hoặc phá sản và cấp chứng từ khấu trừ thuế cho người lao động để làm cơ sở cho người lao động thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân. Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà bên tiếp nhận kế thừa toàn bộ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp trước chuyển đổi (như chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty trách nhiệm hữu hạn sang Công ty cổ phần hoặc ngược lại; chuyển đổi Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty cổ phần và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật) thì doanh nghiệp trước chuyển đổi không phải khai quyết toán thuế đến thời điểm có quyết định về việc chuyển đổi doanh nghiệp và không cấp chứng từ khấu trừ thuế đối với người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới, bên tiếp nhận thực hiện khai quyết toán thuế năm theo quy định.

Trường hợp sau khi tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi), người lao động được điều chuyển từ tổ chức cũ đến tổ chức mới (tổ chức được hình thành sau khi tổ chức lại doanh nghiệp), cuối năm người lao động có uỷ quyền quyết toán thuế thì tổ chức mới phải thu lại chứng từ khấu trừ thuế TNCN do tổ chức cũ đã cấp cho người lao động để làm căn cứ tổng hợp thu nhập, số thuế đã khấu trừ và quyết toán thuế thay cho người lao động.

Riêng tổ chức trả thu nhập giải thể, chấm dứt hoạt động có phát sinh trả thu nhập nhưng không phát sinh khấu trừ thuế TNCN thì tổ chức trả thu nhập không thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân, chỉ cung cấp cho cơ quan thuế danh sách cá nhân đã chi trả thu nhập trong năm (nếu có) theo Mẫu số 05/DS-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính chậm nhất là ngày thứ 45 kể từ ngày có quyết định về việc giải thể, chấm dứt hoạt động.

15/6/2015 của Bộ Tài chính, kèm theo bản chụp hóa đơn, chứng từ chứng minh đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học (nếu có).

Trường hợp tổ chức trả thu nhập có số lượng lớn người lao động ủy quyền quyết toán thuế thì tổ chức trả thu nhập có thể lập danh sách các cá nhân ủy quyền trong đó phản ánh đầy đủ các nội dung tại mẫu số 02/UQ-QTT-TNCN ban hành kèm theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính, đồng thời cam kết tính chính xác, trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu, nội dung trong danh sách.

2.2. Cá nhân quyết toán thuế trực tiếp với cơ quan thuế

- Cá nhân đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn tại điểm 1 nêu trên nhưng đã được tổ chức trả thu nhập cấp chứng từ khấu trừ thuế TNCN thì không ủy quyền quyết toán thuế cho tổ chức trả thu nhập (trừ trường hợp tổ chức trả thu nhập đã thu hồi và hủy chứng từ khấu trừ thuế đã cấp cho cá nhân).

- Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công không đảm bảo điều kiện được ủy quyền cho tổ chức trả thu nhập quyết toán thuế theo hướng dẫn tại điểm 1 nêu trên, nhưng thuộc diện phải quyết toán thuế TNCN theo quy định thì trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế trên toàn bộ thu nhập phát sinh trong năm, cụ thể một số trường hợp không ủy quyền quyết toán thuế TNCN như sau:

+ Cá nhân chỉ có thu nhập vãng lai đã khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% (kể cả trường hợp có thu nhập vãng lai duy nhất tại một nơi) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán.

+ Cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công ký hợp đồng lao động từ 03 tháng trở lên tại một đơn vị, đồng thời có thu nhập vãng lai chưa khấu trừ thuế (bao gồm trường hợp chưa đến mức khấu trừ và đã đến mức khấu trừ nhưng không khấu trừ) thì cá nhân không ủy quyền quyết toán thuế.

Ví dụ 2: Năm 2016, ông B có thu nhập từ tiền lương theo hợp đồng lao động trên 03 tháng tại Công ty M, tháng 3/2016 ông B có thu nhập vãng lai tại Công ty N là 20 triệu đồng đã khấu trừ thuế 10%, tháng 10/2016 ông B có thu nhập vãng lai tại Công ty K là 1,5 triệu đồng chưa đến mức khấu trừ thuế. Như vậy, trong năm 2016 Ông B có một khoản thu nhập chưa khấu trừ thuế, nếu ông B thuộc diện quyết toán thuế thì Ông B không ủy quyền quyết toán tại Công ty M, mà trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế.

2.3. Trường hợp điều chỉnh sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế

Cá nhân sau khi đã ủy quyền quyết toán thuế, tổ chức trả thu nhập đã thực hiện quyết toán thuế thay cho cá nhân, nếu phát hiện cá nhân thuộc diện trực tiếp quyết toán thuế với cơ quan thuế thì tổ chức trả thu nhập không điều chỉnh lại quyết toán thuế TNCN của tổ chức trả thu nhập, chỉ cấp chứng từ khấu trừ thuế cho cá nhân theo số quyết toán và ghi vào góc dưới bên trái của chứng từ khấu trừ thuế nội

quan trả thu nhập cấp hoặc bản chụp chứng từ ngân hàng đối với số thuế đã nộp ở nước ngoài có xác nhận của người nộp thuế.

- Bản chụp các hoá đơn chứng từ chứng minh khoản đóng góp vào quỹ từ thiện, quỹ nhân đạo, quỹ khuyến học (nếu có).

- Trường hợp cá nhân nhận thu nhập từ các tổ chức Quốc tế, Đại sứ quán, Lãnh sự quán và nhận thu nhập từ nước ngoài phải có tài liệu chứng minh về số tiền đã trả của đơn vị, tổ chức trả thu nhập ở nước ngoài.

4.1.3. Hướng dẫn khai tờ khai QTT TNCN đối với trường hợp tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi):

Tại chỉ tiêu [36] Tờ khai QTT TNCN 05/KK-TNCN: khai tổng số thuế TNCN đã khấu trừ đối với toàn bộ thu nhập từ tiền lương, tiền công được chi trả tại đơn vị, không bao gồm thuế TNCN đã khấu trừ tại đơn vị khác của người lao động được điều chuyển.

Tại chỉ tiêu [19] Phụ lục 05-1/BK-TNCN: khai tổng số thuế TNCN đã khấu trừ trong năm của người lao động, bao gồm thuế TNCN đã khấu trừ tại đơn vị và thuế TNCN theo chứng từ khấu trừ thuế tại đơn vị khác của người lao động được điều chuyển.

Trường hợp Tổ chức sử dụng khai thuế của ngành thuế, sau khi khai đầy đủ thuế TNCN đã khấu trừ tại chỉ tiêu [19] trên Phụ lục 05- 1/BK-TNCN, hệ thống tự động tổng hợp thông tin từ chỉ tiêu [32] (Chỉ tiêu tổng hợp của chỉ tiêu [19] lên chỉ tiêu [36] trên tờ khai 05/KK- TNCN). Đối với tổ chức thuộc diện quyết toán ủy quyền quyết toán trong trường hợp này, Tổ chức thực hiện xác định lại chỉ tiêu [36] trên tờ khai 05/KK-TNCN đảm bảo bằng tổng số thuế TNCN đã khấu trừ đối với toàn bộ thu nhập từ tiền lương, tiền công được chi trả tại đơn vị, không bao gồm thuế TNCN đã khấu trừ tại các đơn vị khác của người lao động được điều chuyển¹.

4.2. Nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế

4.2.1. Đối với tổ chức trả thu nhập

Theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 16 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN đối với tổ chức trả thu nhập như sau:

- Tổ chức trả thu nhập là cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp hồ sơ khai thuế tại cơ quan thuế trực tiếp quản lý tổ chức.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan Trung ương; cơ quan thuộc, trực thuộc Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; cơ quan cấp tỉnh nộp hồ sơ khai thuế tại Cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

- Tổ chức trả thu nhập là cơ quan thuộc, trực thuộc UBND cấp huyện; cơ quan cấp huyện nộp hồ sơ khai thuế tại Chi cục Thuế nơi tổ chức đóng trụ sở chính.

¹Công văn số 1022/TCT-TNCN ngày 15/3/2016 & Công văn số 2569/TCT-TNCN ngày 10/6/2016.

nhiều nơi nhưng tại thời điểm quyết toán không làm việc tại tổ chức trả thu nhập nào thì nơi nộp hồ sơ quyết toán thuế là Chi cục Thuế nơi cá nhân cư trú (nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú).

4.3. Đối với cá nhân cư trú tại nhiều nơi và thuộc diện quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú

Trường hợp cá nhân cư trú tại nhiều nơi và thuộc diện quyết toán thuế tại cơ quan thuế nơi cá nhân cư trú thì cá nhân lựa chọn một nơi cư trú để quyết toán thuế.

4.4. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế TNCN

Tổ chức trả thu nhập và cá nhân thuộc diện khai quyết toán thuế nộp hồ sơ quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

Trường hợp cá nhân cư trú là người nước ngoài kết thúc hợp đồng làm việc tại Việt Nam nhưng trước khi xuất cảnh phải làm thủ tục quyết toán thuế với cơ quan thuế, thì thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp này chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm) kể từ ngày cá nhân xuất cảnh.

4.5. Hoàn thuế

a. Việc hoàn thuế TNCN đối với tổ chức trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính và Điều 23 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

Trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập, sau khi thực hiện quyết toán thuế TNCN cho cá nhân có số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa mà cá nhân đã nghỉ việc, tổ chức, cá nhân trả thu nhập liên hệ với cá nhân để thực hiện việc trả lại số nộp thừa².

b. Việc hoàn thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công trực tiếp quyết toán với cơ quan thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 28 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính và Điều 23 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính.

III. MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý KHI QUYẾT TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Về doanh thu tính thuế

Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu tặng:

Hàng hóa, dịch vụ dùng để biếu, tặng (bao gồm cả biếu tặng khách hàng) thì không phải xác định doanh thu tính thuế TNDN, nhưng vẫn phải lập hoá đơn tính thuế GTGT theo quy định Pháp luật về thuế GTGT.

Chi phí của hàng hóa dịch vụ biếu, tặng khách hàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

² Theo hướng dẫn tại Công văn số 5054 ngày 01/11/2016

ôtô theo Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC là từ 6 năm đến 10 năm. Khi TSCĐ bắt đầu đưa vào sử dụng, Tổng Công ty đã chọn thời gian trích khấu hao TSCĐ là 10 năm, số khấu hao lũy thời điểm này là 375 triệu đồng, nay Tổng Công ty chọn lại thời gian trích khấu hao là 6 năm theo hướng dẫn trên mức trích khấu hao tính vào chi phí bình quân 1 năm từ năm thay đổi là:

$$\frac{750.000.000 - 375.000.000}{6 - 5} = 375.000.000 \text{ đồng}$$

c. Chi phí khấu hao đối với tài sản cố định đặt tại đơn vị mua hàng

Trường hợp doanh nghiệp bán hàng hóa cho khách hàng, trên hợp đồng bán hàng có thỏa thuận đặt TSCĐ thiết bị tại đơn vị mua hàng để phục vụ cho hoạt động kinh doanh tiêu thụ hàng hóa của doanh nghiệp, TSCĐ đặt tại đơn vị mua hàng vẫn thuộc sở hữu của doanh nghiệp bán, thì doanh nghiệp bán vẫn được trích khấu hao TSCĐ.

(Văn bản số 6838/BTC-CST ngày 25/05/2015 của Bộ Tài Chính về chi phí được trừ đối với chi phí khấu hao TSCĐ).

2.3. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hoá được tính vào chi phí được trừ theo thực tế tiêu hao trừ một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức

Trừ một số nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, năng lượng, hàng hóa đã được Nhà nước ban hành định mức.

2.4. Hồ sơ, chứng từ được tính vào chi phí đối với chi tiền thuê tài sản của cá nhân

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản và chứng từ trả tiền thuê tài sản.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân thì hồ sơ để xác định chi phí được trừ là hợp đồng thuê tài sản, chứng từ trả tiền thuê tài sản và chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân.

- Trường hợp doanh nghiệp thuê tài sản của cá nhân mà tại hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận tiền thuê tài sản chưa bao gồm thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân) và doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân, thì doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ tổng số tiền thuê tài sản, bao gồm cả phần thuế nộp thay cho cá nhân.

2.5. Chi tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản phụ cấp trả cho người lao động

Các khoản tiền lương, tiền thưởng, chi mua bảo hiểm nhân thọ cho người lao động không được ghi cụ thể điều kiện được hưởng và mức được hưởng tại một

Đối với những ngành kinh doanh có tính chất đặc thù thì chi phí này được thực hiện theo quy định cụ thể của Bộ Tài chính.

2.7. Chi phí cho người lao động đi công tác.

Chi phụ cấp cho người lao động đi công tác thực hiện theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp.

Chi phí đi lại và tiền thuê chỗ ở cho người lao động đi công tác nếu có đầy đủ hóa đơn, chứng từ được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trường hợp doanh nghiệp có khoản tiền đi lại, tiền ở, phụ cấp cho người lao động đi công tác và thực hiện đúng theo quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp thì được tính vào chi phí được trừ khoản chi khoản tiền đi lại, tiền ở, tiền phụ cấp.

Trường hợp doanh nghiệp cử người lao động đi công tác (bao gồm công tác trong nước và công tác nước ngoài) nếu có phát sinh chi phí từ 20 triệu đồng trở lên, chi phí mua vé máy bay mà các khoản chi phí này được thanh toán bằng thẻ ngân hàng của cá nhân thì đủ điều kiện là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt và tính vào chi phí được trừ nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Có hóa đơn, chứng từ phù hợp do người cung cấp hàng hóa, dịch vụ giao xuất.
- Doanh nghiệp có quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác.
- Quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ của doanh nghiệp cho phép người lao động được phép thanh toán khoản công tác phí, mua vé máy bay bằng thẻ ngân hàng do cá nhân là chủ thẻ và khoản chi này sau đó được doanh nghiệp thanh toán lại cho người lao động.

Trường hợp doanh nghiệp có mua vé máy bay qua website thương mại điện tử cho người lao động đi công tác để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, thẻ lên máy bay (boarding pass) và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển. Trường hợp doanh nghiệp không thu hồi được thẻ lên máy bay của người lao động thì chứng từ làm căn cứ để tính vào chi phí được trừ là vé máy bay điện tử, quyết định hoặc văn bản cử người lao động đi công tác và chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt của doanh nghiệp có cá nhân tham gia hành trình vận chuyển.

2.8. Trích nộp quỹ hưu trí tự nguyện, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ cho người lao động

Được tính vào chi phí được trừ không được vượt quá 1 triệu đồng/người/tháng và còn phải được ghi cụ thể điều kiện hưởng và mức hưởng tại một trong các hồ sơ sau: Hợp đồng lao động; Thỏa ước lao động tập thể; Quy chế tài chính của Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn; Quy chế thưởng do Chủ tịch

thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá.

2.14. Chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá

Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN. (Không bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tính thuế, bao gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ).

Trong giai đoạn sản xuất kinh doanh, kể cả việc đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ của doanh nghiệp đang hoạt động, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính, trong năm tài chính.

2.15. Về khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp

- Khoản chi phí tư vấn thuế TNCN cho người lao động là người nước ngoài không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động, do đó không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN.

- Khoản chi phí tư vấn khám sức khỏe cho người lao động là người nước ngoài là một trong quá trình chăm sóc sức khỏe từ tư vấn đến khám chữa bệnh cho người lao động, được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động, được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

- Khoản chi phí mua bảo hiểm xe máy cho người lao động được coi là khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động, được tính vào chi phí không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

(Văn bản số 2337/TCT-CS ngày 30/05/2016, văn bản số 180/TCT-CS ngày 16/01/2017 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế)

Đối với doanh nghiệp nhà nước, Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Nhà nước có các khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế TNDN theo quy định nêu trên, nếu doanh nghiệp có trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định, thì cần phải đảm bảo nguyên tắc một khoản chi phúc lợi không hạch toán trùng từ 2 nguồn nêu trên.

(Văn bản số 158/TCT-CS ngày 12/01/2017 của Tổng cục Thuế về hạch toán khoản chi có tính chất phúc lợi cho người lao động)

Tổ chức tín dụng nhận tài sản bảo đảm là bất động sản để giảm trừ nợ vay cho doanh nghiệp mà chưa chuyển nhượng, thì chưa phải kê khai nộp thuế TNDN. Khi tổ chức tín dụng được phép chuyển nhượng, thì phải kê khai nộp thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo quy định.

(Văn bản số 17554/BTC-CST ngày 25/11/2015 của Bộ Tài chính về việc xử lý nghĩa vụ thuế TNDN đối với tài sản đảm bảo là bất động sản để gán nợ)

7. Về thuế TNDN đối với các nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài chuyển nhượng cổ phần trong các Công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam

Trường hợp các tổ chức nước ngoài chuyển nhượng cổ phần trong các công ty cổ phần không phải là Công ty đại chúng, thì được xác định là hoạt động chuyển nhượng vốn, phải kê khai nộp thuế TNDN theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính về thuế TNDN.

(Văn bản số 2953/BTC-CST ngày 06/03/2015 của Bộ Tài chính về việc thuế TNDN đối với chuyển nhượng cổ phần của các nhà đầu tư là các tổ chức nước ngoài)

8. Về ưu đãi thuế TNDN

8.1. Về việc chuyển sang áp dụng thuế suất ưu đãi 17% đối với các doanh nghiệp đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% từ năm 2016.

Tại khoản 20, Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định việc sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 20 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP về thuế TNDN thì:

“ ...

e) Tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi 20% quy định tại khoản 3, Điều 15 Nghị định này thì kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

...”

Căn cứ quy định nêu trên, thì chỉ có các doanh nghiệp đang được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 20% đến hết năm 2015, đến năm 2016 đáp ứng điều kiện được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% quy định tại khoản 3, Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP thì được chuyển sang áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% cho thời gian còn lại kể từ ngày 01/01/2016. *(Văn bản số 2694/TCT-CS ngày 17/06/2016 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế TNDN)*

8.2. Về việc ưu đãi thuế TNDN đối với DN hoạt động chế biến nông sản, thủy sản

- Thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN;

- Thu nhập của doanh nghiệp từ chế biến nông sản, thủy sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời

thủy sản.

Thuốc lá sợi bán trong nước và xuất khẩu, thuốc bao xuất khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế TTĐB do vậy thu nhập từ chế biến thuốc lá sợi bán trong nước và xuất khẩu, sản xuất thuốc bao xuất khẩu được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, nếu đáp ứng điều kiện tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên. (Văn bản số 5864/TCT-CS ngày 19/12/2016 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế TNDN).

8.3. Ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến lâm sản

Theo quy định của Luật thuế số 71/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn về thuế TNDN quy định ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động chế biến nông sản, thủy sản. Thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động chế biến lâm sản (nguyên vật liệu đầu vào từ gỗ cao su, gỗ bạch đàn, gỗ thông, gỗ keo...) không thuộc các trường hợp được ưu đãi thuế TNDN theo hoạt động chế biến nông sản, thủy sản. (Văn bản số 1923/TCT-CS ngày 06/05/2016 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế đối với thu nhập từ chế biến lâm sản).

8.4. Ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động sản xuất tôm giống

Tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định thuế suất thuế TNDN 10% đối với thu nhập:

“đ) Thu nhập của doanh nghiệp từ: ...; sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi...” (Văn bản số 1518/TCT-CS ngày 12/04/2016 của Tổng cục Thuế về chính sách thuế đối với thu nhập từ sản xuất tôm giống).

8.5. Ưu đãi thuế TNDN đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa

Ngày 22/7/2016, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1470/QĐ-TTg Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa được thành lập trước ngày Quyết định số 1470 có hiệu lực thi hành:

a) Nếu cơ sở thực hiện xã hội hóa không đáp ứng điều kiện về Danh mục loại hình, tiêu chí, quy mô ban hành kèm theo Quyết định số 1466, Quyết định số 693 nhưng đáp ứng điều kiện tại Quyết định số 1470 thì thu nhập từ hoạt động xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định cho thời gian còn lại kể từ ngày Quyết định số 1470 có hiệu lực thi hành (ngày 22/7/2016).

b) Nếu cơ sở xã hội hóa đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về Danh mục loại hình, tiêu chí, quy mô ban hành kèm theo Quyết định số 1466, Quyết định số 693 nhưng không đáp ứng điều kiện tại Quyết định số 1470 thì cơ sở thực hiện xã hội hóa tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định đối với thu nhập từ hoạt động xã hội hóa do đáp ứng điều kiện tại Quyết định số 1466, Quyết định số 693 cho thời gian còn lại.

thiết bị thì:

+ Nếu doanh nghiệp có đầu tư nâng cấp, thay thế, đổi mới công nghệ của dự án đang hoạt động mà không đáp ứng tiêu chí về đầu tư mở rộng quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC nêu trên thì doanh nghiệp được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại (nếu có).

+ Nếu đáp ứng các điều kiện về đầu tư mở rộng quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 18 Thông tư số 78/2014/TT-BTC nêu trên thì Công ty được lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế theo dự án đang được hưởng ưu đãi cho thời gian còn lại (nếu còn) hoặc được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn ưu đãi thuế TNDN. Trường hợp doanh nghiệp chọn hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo dự án đang hoạt động cho thời gian còn lại thì dự án đầu tư mở rộng đó phải thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Nghị định số 218/2013/NĐ-CP đồng thời cũng thuộc lĩnh vực, địa bàn với dự án đang hoạt động. (Văn bản số 5084/TCT-CS ngày 03/11/2016 của Bộ Tài chính về chính sách thuế TNDN đối với đầu tư mở rộng).

8.7. Về việc nộp thuế TNDN đối với các cơ sở sản xuất hạch toán phụ thuộc tại các địa phương khác đang được hưởng ưu đãi thuế TNDN

Trường hợp Công ty có trụ sở chính tại Quảng Ngãi có các nhà máy sản xuất và chế biến tại Bắc Ninh và Gia Lai đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN thì Công ty phải tính riêng số thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy tại Bắc Ninh và Gia Lai để kê khai nộp thuế riêng và không thực hiện phân bổ số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương theo tỷ lệ % chi phí. Số thuế TNDN phải nộp tại các địa phương trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế TNDN được xác định trên cơ sở phần thu nhập phát sinh tương ứng tại các địa phương. (Văn bản số 2352/TCT-CS ngày 30/05/2016 của Bộ Tài chính về chính sách thuế TNDN).

9. Về hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN

- Về mẫu biểu thực hiện theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính, riêng tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN, phụ lục thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03-5/TNDN thực hiện theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

- Về cách lập từng mẫu biểu đề nghị tham khảo tài liệu hướng dẫn kê khai quyết toán thuế TNDN, theo phần mềm HTKK (hỗ trợ kê khai thuế) phiên bản mới nhất.

9.1. Nguyên tắc kê khai quyết toán thuế TNDN

Khai quyết toán thuế TNDN bao gồm khai quyết toán thuế TNDN năm hoặc khai quyết toán thuế TNDN đến thời điểm chấm dứt hoạt động kinh doanh, chấm

Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 6/11/2013 của Bộ Tài Chính, riêng tờ khai quyết toán thuế TNDN mẫu số 03/TNDN, phụ lục thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản mẫu số 03-5/TNDN thực hiện theo mẫu biểu quy định tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC.

IV. MỘT SỐ LƯU Ý KHI KHAI QUYẾT TOÁN THUẾ

1. Về thuế TNDN

a. Thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế đối với trường hợp doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động chậm nhất là ngày thứ 45 (bốn mươi lăm), kể từ ngày có quyết định về việc doanh nghiệp thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động (trừ các trường hợp quy định tại điểm 8.2, Điều 16 Thông tư số 151/2016/TT-BTC sửa đổi Điều 12 Thông tư số 156/2013/TT-BTC)

b. Người nộp thuế trong năm có phát sinh bán toàn bộ công ty TNHH MTV dưới hình thức chuyển nhượng vốn có gắn bất động sản, thì trong năm khi phát sinh kê khai theo mẫu số 06/TNDN ban hành kèm theo Thông tư 151/2016/TT-BTC theo tiêu mục 1053. Cuối năm khi thực hiện quyết toán tổng hợp tờ khai 06/TNDN, cùng với tờ khai 02/TNDN vào Phụ lục 03-5/TNDN kèm theo tờ khai quyết toán thu nhập doanh nghiệp để nộp cho cơ quan thuế.

c. Số thuế TNDN tạm nộp trong năm kê khai trên tờ khai quyết toán được xác định theo chứng từ nộp thuế TNDN trong năm tài chính (từ ngày đầu năm tài chính cho đến ngày thứ 30 kể từ ngày kết thúc năm tài chính) sau khi đã bù trừ hết với các khoản thuế nợ năm trước chốt đến 31/01 (năm tài chính trùng năm dương lịch) và các khoản thuế phát sinh trong năm từ hoạt động SXKD, hoạt động chuyển nhượng bất động sản (có cùng tiêu mục).

Trường hợp tổng số thuế tạm nộp trong kỳ tính thuế thấp hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo quyết toán từ 20% trở lên thì doanh nghiệp phải nộp tiền chậm nộp đối với phần chênh lệch từ 20% trở lên giữa số thuế tạm nộp với số thuế phải nộp theo quyết toán tính từ ngày tiếp sau ngày cuối cùng của thời hạn nộp thuế quý IV (bốn) của doanh nghiệp đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

Đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp theo quý thấp hơn số thuế phải nộp theo quyết toán dưới 20% mà doanh nghiệp chậm nộp so với thời hạn quy định (thời hạn nộp hồ sơ quyết toán thuế năm) thì tính tiền chậm nộp kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đến ngày thực nộp số thuế còn thiếu so với số quyết toán.

d. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 21/2016/TT-BTC ngày 05/02/2016 của Bộ Tài chính thì đối với các tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trên lãnh thổ Việt Nam được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập của doanh nghiệp từ thực hiện dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ từ ngày 01 tháng 01 năm

PHẦN III

MỘT SỐ NỘI DUNG LƯU Ý KHI SỬ DỤNG HÓA ĐƠN VÀ NỘI DUNG MỚI VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ

I. Một số giải pháp phòng ngừa khi sử dụng hóa đơn

1. Tăng cường công tác kiểm soát về quy định trách nhiệm đối với bộ phận thu mua, khuyến khích nên mua hàng hóa, dịch vụ tại doanh nghiệp có địa chỉ rõ ràng (có kiểm tra địa chỉ thực tế) và nhận hóa đơn ngay sau khi bên bán cung cấp hóa đơn, dịch vụ, đúng với mặt hàng, số lượng và giá tiền thực tế đã mua hàng hóa, dịch vụ; từ đó bên mua hàng hóa, dịch vụ có điều kiện kiểm soát hóa đơn đầu vào có kèm theo hàng hóa, dịch vụ do bên xuất hóa đơn cung cấp hay không.

2. Hạn chế việc mua hàng của các cá nhân mà theo đó việc giao hàng và giao hóa đơn, giao hợp đồng tại địa chỉ bên mua hoặc tại địa chỉ theo thỏa thuận mà bên mua hoàn toàn không kiểm tra địa chỉ kinh doanh thực tế của bên xuất hóa đơn, năng lực kinh doanh của bên xuất hóa đơn, không kiểm tra cá nhân bán hàng có phải là người của doanh nghiệp xuất hóa đơn hay không; bên mua hàng hóa dịch vụ khó có điều kiện kiểm soát các hóa đơn do cá nhân bán hàng giao có kèm theo hàng hóa, dịch vụ do bên xuất hóa đơn cung cấp hay không.

3. Không thực hiện theo phương thức “khoán trắng” trong xây dựng và hợp thức hóa bằng các hóa đơn, chứng từ do bên nhận khoán mang về, bên nhận khoán không có điều kiện kiểm soát các hóa đơn do bên nhận giao khoán cung cấp có kèm theo hàng hóa, dịch vụ hay không.

4. Không mua hàng hóa, dịch vụ của tổ chức cá nhân này, nhưng nhận hóa đơn, hợp đồng và chứng từ thanh toán tiền của tổ chức, cá nhân khác; trường hợp này hóa đơn đầu vào không kèm theo hàng hóa, dịch vụ do bên xuất hóa đơn cung cấp.

5. Trường hợp thuê vận chuyển, cung cấp dịch vụ.

- Xác định người chủ sở hữu phương tiện vận tải hoặc dịch vụ như xe lu, xe ủi,... (giấy đăng ký quyền sở hữu hoặc giấy tờ chứng minh quyền sở hữu máy móc, thiết bị như xe lu, xe ủi,...);

- Nhận hóa đơn trong các trường hợp sau đây:

* Hóa đơn của doanh nghiệp là chủ sở hữu phương tiện vận tải, hoặc chủ sở hữu máy móc, thiết bị như xe lu, xe ủi,... (có thông báo phát hành); hoặc

* Hóa đơn của cá nhân kinh doanh là chủ sở hữu máy móc, thiết bị như xe lu, xe ủi,... (mua của cơ quan thuế); hoặc

* Hóa đơn hợp pháp của tổ chức mà cá nhân hợp tác kinh doanh (thường là hợp tác xã), kèm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh và khai thuế thay theo Tờ khai mẫu số 01/CNKD kèm theo Phụ lục mẫu số 01-1/BK-CNKD (nếu có)

Một số mã số trạng thái thuế quy định tại danh mục trạng thái người nộp thuế ban hành kèm theo Thông tư số 95/2016/TT-BTC để nhận biết các trường hợp sử dụng hóa đơn bất hợp pháp liên quan đến các doanh nghiệp bỏ trốn (mã 06 hoặc 03); tạm ngừng KD có thời hạn (mã 05); ngừng kinh doanh, bị áp dụng biện pháp cưỡng chế nợ thuế (mã 03); vi phạm pháp luật thuế và cơ quan thuế đã có hồ sơ chuyển cơ quan công an giải quyết theo quy định (mã 00-01 và 04-01); ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST (mã 01).

Mã trạng thái	Tên trạng thái	Nội dung của trạng thái
00	NNT đang hoạt động (đã được cấp GCN đăng ký thuế)	NNT đã được cấp MST và đang hoạt động (trừ các trường hợp được cấp Thông báo MST)
00-01	NNT vi phạm đã chuyển cơ quan công an	NNT vi phạm pháp luật thuế và cơ quan thuế đã có hồ sơ chuyển cơ quan công an giải quyết theo quy định
01	NNT ngừng hoạt động và đã hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	NNT đã được cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế
02	NNT đã chuyển cơ quan thuế quản lý	NNT đã hoàn thành thủ tục thuế tại cơ quan thuế nơi đi khi làm thủ tục thay đổi địa chỉ trụ sở theo quy định
03	NNT ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST	NNT đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực MST và được cơ quan thuế ra Thông báo người nộp thuế ngừng hoạt động và đang làm thủ tục chấm dứt hiệu lực mã số thuế
	Giải thể, phá sản	NNT có quyết định giải thể và đang làm thủ tục giải thể, Quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án
	Tổ chức lại tổ chức kinh tế	NNT chấm dứt hoạt động trong trường hợp tổ chức lại tổ chức kinh tế nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST
	Bị thu hồi Giấy phép hoạt động	NNT bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép hoạt động do vi phạm pháp luật nhưng chưa hoàn thành thủ tục chấm dứt hiệu lực MST

- + Tài liệu hợp đồng thuê tài sản;
- + Chứng từ nộp thuế thay cho cá nhân (trường hợp hợp đồng thuê tài sản có thỏa thuận doanh nghiệp nộp thuế thay cho cá nhân).

2. Bên đi thuê được khấu trừ thuế 5% thuế GTGT và 5% thuế TNCN để khai và nộp thay cho bên đi thuê theo quy định tại Điều 8 Thông tư 92/2015/TT-BTC:

* Hồ sơ khai thuế thay đổi với hoạt động cho thuê tài sản của cá nhân nộp tại Chi cục Thuế nơi có tài sản cho thuê; thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo kỳ hạn thanh toán chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo quý bắt đầu thời hạn, hoặc khai thuế một lần theo năm chậm nhất là ngày thứ 90 (chín mươi) kể từ ngày kết thúc năm dương lịch.

* Hồ sơ khai thuế cho thuê tài sản gồm: Tờ khai theo mẫu số 01/TTS ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC, trên tờ khai ghi thêm “Khai thay” vào phần trước cụm từ “Người nộp thuế hoặc Đại diện hợp pháp của người nộp thuế” đồng thời người khai ký, ghi rõ họ tên, nếu là tổ chức khai thay thì sau khi ký tên phải đóng dấu của tổ chức theo quy định. Trên hồ sơ tính thuế, chứng từ thu thuế vẫn phải thể hiện đúng người nộp thuế là cá nhân cho thuê tài sản; Phụ lục theo mẫu số 01-1/BK-TTS ban hành kèm theo Thông tư 92/2015/TT-BTC; Bản chụp Hợp đồng thuê tài sản, Phụ lục hợp đồng (nếu là lần khai thuế đầu tiên của Hợp đồng hoặc Phụ lục hợp đồng).

3. Trường hợp mua hàng hóa, dịch vụ của các cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định:

- Nghiêm cấm sử dụng bất hợp pháp hóa đơn (mua trái phép hóa đơn) để hợp thức hóa chứng từ đầu vào.

- Chứng từ hợp pháp để tính vào chi phí được trừ:

+ Hóa đơn bán hàng do cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ cho bên cung cấp dịch vụ để giao cho bên mua dịch vụ; kèm theo:

+ Chứng từ thanh toán - phiếu chi có chữ ký hợp pháp của các bên liên quan (nếu hóa đơn dưới 20 triệu đồng), hoặc chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt (nếu hóa đơn từ 20 triệu đồng trở lên).

- Cá nhân đăng ký thuế cùng với thời hạn nộp hồ sơ khai thuế lần đầu theo mẫu số 03-ĐK-TCT, bản sao không yêu cầu chứng thực Thẻ căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân còn hiệu lực và bảng kê tài khoản ngân hàng theo mẫu số 03-ĐK-TCT-BK02 theo hướng dẫn tại khoản 3, Điều 6 và Điểm a1, khoản 7, Điều 7 Thông tư 95/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

- Cá nhân cung cấp dịch vụ đề nghị cơ quan thuế cấp hóa đơn lẻ giao cho bên mua dịch vụ và thực hiện khai thuế từng lần phát sinh hoặc có thể ủy quyền bằng giấy cho các cá nhân khác theo quy định của Bộ Luật dân sự để đề nghị cơ quan

ra; hàng hóa, dịch vụ của cá nhân, hộ kinh doanh có mức doanh thu dưới 100 triệu đồng/năm.

- Chứng từ hợp pháp được tính vào chi phí được trừ:

+ Chứng từ thanh toán (không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt) cho người bán hàng, cung cấp dịch vụ;

+ Bảng kê thu mua hàng hóa, dịch vụ mua vào theo mẫu số 01/TNDN kèm theo Thông tư 78/2014/TT-BTC (do người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, giá mua phù hợp với giá thị trường tại thời điểm mua hàng); và

+ Chứng từ mua bán giữa người bán và người mua lập trong đó ghi rõ số lượng, giá trị các mặt hàng mua, ngày, tháng mua, địa chỉ, số CMND của người bán và ký nhận của bên bán và bên mua; áp dụng đối với các hàng hóa, dịch vụ.

+ Mẫu số: 01/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

III. Một số nội dung quan trọng về hóa đơn điện tử theo Nghị định 119/2018/NĐ-CP ngày 12/9/2018 của Chính phủ.

*** Đối tượng áp dụng:**

- Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ bao gồm:

+ Doanh nghiệp (DN) được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật chứng khoán, Luật dầu khí và các văn bản quy phạm pháp luật khác dưới các hình thức: Công ty CP; công ty TNHH ; công ty hợp danh; DN tư nhân;

+ Đơn vị sự nghiệp công lập có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ;

+ Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật hợp tác xã;

+ Tổ chức khác;

+ Hộ, cá nhân kinh doanh.

- Tổ chức, cá nhân mua hàng hóa, dịch vụ.

- Tổ chức cung cấp dịch vụ hóa đơn điện tử.

- Cơ quan quản lý thuế các cấp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng hóa đơn.

*** Những loại hóa đơn điện tử, bao gồm:**

- Hóa đơn GTGT là hóa đơn áp dụng đối với người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Hóa đơn GTGT trong trường hợp này bao gồm cả hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với CQT.

- Hóa đơn bán hàng là hóa đơn áp dụng đối với người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ thực hiện khai thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp. Hóa đơn bán hàng

HĐĐT để giao cho khách hàng thì được CQT cấp HĐĐT có mã của CQT theo từng lần phát sinh và phải khai, nộp thuế trước khi CQT cấp HĐĐT theo từng lần phát sinh theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

*** Những Đơn vị sử dụng HĐĐT không có mã xác nhận của CQT**

DN kinh doanh ở các lĩnh vực: điện lực; xăng dầu; bưu chính viễn thông; vận tải hàng không, đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy; nước sạch; tài chính tín dụng; bảo hiểm; y tế; kinh doanh thương mại điện tử; kinh doanh siêu thị; thương mại và các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế đã hoặc sẽ thực hiện giao dịch với CQT bằng phương tiện điện tử, xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, có hệ thống phần mềm kế toán, phần mềm lập HĐĐT đáp ứng lập, tra cứu hóa đơn điện tử, lưu trữ dữ liệu HĐĐT theo quy định và đảm bảo việc truyền dữ liệu HĐĐT đến người mua và đến CQT thì được sử dụng HĐĐT không có mã của CQT (trừ trường hợp nêu tại khoản 3, Điều 12 và trường hợp đăng ký sử dụng HĐĐT có mã của CQT) khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Tuy nhiên, nếu các DN nêu trên thuộc trường hợp rủi ro cao về thuế thì vẫn phải sử dụng HĐĐT có mã của CQT, không phân biệt giá trị từng lần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

*** Hủy hóa đơn giấy khi bắt đầu sử dụng HĐĐT**

Nghị định này cũng yêu cầu, kể từ thời điểm sử dụng HĐĐT có mã của CQT, doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ, cá nhân kinh doanh phải hủy những hóa đơn giấy còn tồn chưa sử dụng (**khoản 3, Điều 14 Nghị định này**).

Hiện nay, thủ tục hủy hóa đơn giấy được thực hiện theo Nghị định 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, trong đó yêu cầu phải hủy hóa đơn chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày thông báo với CQT.

*** HĐĐT được chuyển đổi thành chứng từ giấy**

Điều 10 quy định, HĐĐT hợp pháp được chuyển đổi thành chứng từ giấy. Việc chuyển đổi phải bảo đảm sự khớp đúng giữa nội dung của HĐĐT và chứng từ giấy.

HĐĐT được chuyển đổi thành chứng từ giấy thì chứng từ giấy chỉ có giá trị lưu giữ để ghi sổ, theo dõi theo quy định và không có hiệu lực để giao dịch, thanh toán, trừ trường hợp hóa đơn được khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối chuyển dữ liệu điện tử với CQT.

*** HĐĐT có sai sót phải báo ngay với CQT**

Trường hợp HĐĐT có mã của CQT chưa gửi cho người mua có phát hiện sai sót thì người bán phải thông báo ngay với CQT để hủy hóa đơn đã lập và lập hóa đơn mới thay thế (**Theo Điều 17**)...

*** Đăng ký sử dụng HĐĐT không có mã của CQT**

- DN, tổ chức kinh tế thuộc trường hợp sử dụng HĐĐT không có mã của CQT truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để đăng ký sử dụng HĐĐT không có mã của CQT (Nội dung thông tin đăng ký, thay đổi thông tin đã đăng ký theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này).

- CQT có trách nhiệm gửi Thông báo theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký sử dụng HĐĐT không có mã của CQT qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đăng ký sử dụng HĐĐT của DN, tổ chức kinh tế.

- Kể từ thời điểm sử dụng HĐĐT không có mã của CQT, DN, tổ chức kinh tế phải thực hiện hủy những hóa đơn giấy còn tồn chưa sử dụng (nếu có).

- Trường hợp CQT không chấp nhận đăng ký sử dụng HĐĐT không có mã thì DN, tổ chức kinh tế đăng ký sử dụng HĐĐT có mã của CQT.

- CQT tiến hành rà soát DN, tổ chức kinh tế sử dụng HĐĐT không có mã của CQT và thông báo theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này nếu thuộc đối tượng chuyển sang sử dụng HĐĐT có mã của CQT theo quy định tại Nghị định này.